

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **241/2020/DS-PT**

Ngày: 21/8/2020

V/v tranh chấp di sản thừa kế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144/2020/QĐPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Lê Đượm N, sinh năm 1918 (chết); cư trú tại: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Lê Đượm N:

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1969, cư trú tại: Số nhà 181C/3, ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn B: Ông Lê Văn B1, sinh năm 1974, cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Ông Lê Văn B1, sinh năm 1974, cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt)

3. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Q có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

4. Bà Lê Thị P, sinh năm 1959, cư trú tại: Số nhà 12A, ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà P có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1972, cư trú tại: Xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre (vắng mặt)

6. Bà Lê Thị N (N), sinh năm 1957, cư trú tại: Xã Đ, huyện L, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Lê Văn K (không rõ năm sinh và địa chỉ).

-. Bị đơn:

1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1962 (có mặt)

2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1957;

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị V: Chị Trần Thị Ngọc Như Y, sinh năm 1992, cư trú tại: ấp 2, xã N, thành phố T, tỉnh Bến tre (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1970, cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:*

Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1930;

Địa chỉ: Xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn P, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn V, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn L, bà Lê Thị V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Lê Duộm N trình bày:

Cụ Lê Thị A là em ruột của cụ Lê Đượm N, cụ A không chồng con, cha mẹ cụ A cũng như các anh chị em khác cũng đã chết trước cụ A. Năm 2004, cụ A chết, ông L và bà V không có quan hệ họ hàng gì với cụ A nhưng lại vào ở và quản lý toàn bộ di sản của cụ.

Di sản của cụ A chết để lại gồm có: 04 thửa đất có tổng diện tích là 4.621m² gồm: thửa 1042 diện tích 1.170m² (LCN), thửa 1043 diện tích 885m² (LUA), thửa 1044 diện tích 300m² (ONT), thửa 1045 diện tích 2.296 m² (CLN) cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trên đất có 125 gốc chôm chôm, 02 gốc sầu riêng, 01 gốc vú sữa, 11 cây dừa; công trình kiến trúc gồm: 01 căn nhà vách ván gỗ, cột gỗ, mái tole Fibroximăng (kể cả nhà phụ và gác gỗ lững) cất trên phần đất nêu trên. Vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ thờ bằng cây gỗ, 02 tủ ly bằng cây thau lau, 02 tủ áo bằng cây thau lau, 03 giường ngủ (trong đó có 01 giường hộp bằng cây thau lau, 02 giường bằng cây thường) 01 máy bơm nước hiệu Honda 5,5 mã lực, 02 ghế dài bằng cây, 02 ghế bàn tròn bằng cây. Do cụ A chết không để lại di chúc, cụ A không chồng con, cụ N là anh ruột của cụ A, cha mẹ cụ A cũng đã qua đời, nên cụ N yêu cầu ông L, bà V giao trả lại toàn bộ di sản của cụ A.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn L và Lê Thị V trình bày:

Ông L là con nuôi của cụ A được Công an huyện T xác nhận ngày 28/3/2006, do đó ông được thừa hưởng phần di sản của cụ A chết để lại nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Đượm N thì ông L, bà V không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2007/DS-ST ngày 27/6/2007 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu đòi lại di sản thừa kế của cụ Lê Đượm N đối với ông Lê Văn L và bà Lê Thị V.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn L và bà Lê Thị V có trách nhiệm giao lại cho cụ Lê Đượm N quản lý toàn bộ di sản của cụ Lê Thị A để lại khi bản án có hiệu lực pháp luật. Di sản ông L, bà V giao lại gồm có:

Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.621m² gồm các thửa: Thửa 1042 diện tích 1.170m² (LCN) , thửa 1043 diện tích 885m² (LUA), thửa 1044 diện tích 300m² (ONT) thửa 1045 diện tích 2.296m² cùng tờ số 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A202607 mang tên Lê Thị A được cấp ngày 07/6/1991, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất Lê Văn B1;
- Hướng Tây giáp đất Lê Thị T;

- Hướng Nam giáp đất Lê Văn B1;
- Hướng Bắc giáp lộ liên xã.
- 01 căn nhà vách ván gỗ, cột gỗ, mái tole Fibroximăng (kể cả nhà phụ và gác lửng) cất trong phần đất nêu trên.

- 01 tủ thờ bằng cây gỗ; 02 tủ ly bằng cây thau lau, 02 tủ áo bằng cây thau lau, 03 giường ngủ (trong đó có 01 giường hộp bằng cây thau lau, 02 giường bằng cây thường), 02 ghế bàn dài bằng cây, 02 ghế bàn tròn bằng cây.

Kiến nghị UBND huyện T điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A202607 ngày 07/6/1991 mang tên Lê Thị A đã sang tên cho Lê Đượm N đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận việc cụ Lê Đượm N không yêu cầu giải quyết 01 máy bơm nước hiệu Honda 5,5 mã lực mà vợ chồng ông Lê Văn L đã bán.

Không đồng ý với bản án nêu trên, ngày 03/7/2007 và ngày 11/7/2007 ông Lê Văn L và bà Lê Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 369/2007/DS – PT ngày 26/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2007/DSST ngày 27/6/2007 của Tòa án nhân dân huyện T, chỉ bổ sung việc tự nguyện hỗ trợ của ông B1.

Ghi nhận cụ Lê Đượm N hỗ trợ cho ông Lê Văn L và bà Lê Thị V 10.000.000 đồng.

Ngày 23/9/2010, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định số: 771/2010/KN-DS ngày 23/9/2010 kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số: 369/2007/DS – PT ngày 26/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 124/2011/DS – GĐT ngày 16/02/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số: 369/ 2007/DS – PT ngày 26/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2007/DS –ST ngày 27/6/2007 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre về vụ tranh chấp về thừa kế tài sản giữa nguyên đơn là cụ Lê Đượm N với bị đơn là ông Lê Văn L và bà Lê Thị V.

Ngày 05/4/2011, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết lại vụ án.

Trong quá trình tố tụng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Lê Đuộm N là ông Lê Văn B1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn B trình bày:

Căn cứ Bản án dân sự phúc thẩm số: 369/2007/DS – PT ngày 26/9/2007, sau khi cụ N chết vào năm 2008 thì các con của cụ N gồm bà Lê Thị N, Lê Thị P, Lê Thị Q, Lê Thị Đ, Lê Văn B1 và Lê Văn B lập văn bản phân chia tài sản thừa kế vào ngày 15/9/2009 giao phần đất thuộc thửa số 57, tờ bản đồ 46, diện tích 4.497,5m² (ONT – LNO) cho ông Lê Văn B và sau đó ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/2009.

Đồng thời, phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Lê Đuộm N đã thi hành án giao số tài sản cho ông Lê Văn L, bà Lê Thị V gồm: 01 tủ thờ bằng cây gỗ, 02 tủ ly bằng cây thau lau, 02 giường bằng cây thường, 02 ghế bàn dài bằng cây, 02 ghế bàn tròn bằng cây và hỗ trợ số tiền 45.000.000 đồng, bao gồm số tiền 10.000.000 đồng theo bản án. Ngày 22/12/2007, ông Lê Văn B có mua 01 phần đất của ông Nguyễn Văn S và bà Đặng Thị Đ và các con là Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Thanh P2 có chiều ngang 6 mét, chiều dài 21 mét với diện tích 126m² với số tiền 60.000 đồng /m². Tổng số tiền mua phần đất này là 7.560.000 đồng. Ông mua phần đất 126m² này cho ông Lê Văn L và bà Lê Thị V, ông còn cất 01 căn nhà bằng cây trên phần đất này cho ông L, bà V ở đồng thời ông còn hỗ trợ thêm số tiền cho ông L, bà V là 30.000.000 đồng để đảm bảo quyền lợi của các bên, điều này được cơ quan Thi hành án huyện T, tỉnh Bến Tre ghi nhận và ông L, bà V đã cam kết sẽ không khởi kiện, không yêu cầu gì nữa.

Ngày 28/6/2010, ông B đã chuyển nhượng phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Đ cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phần đất thuộc thửa 57, tờ bản đồ 46, diện tích 4.497,5m², tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng của phần đất này theo hợp đồng là 250.000.000 đồng, nhưng giá chuyển nhượng thực tế là 800.000.000 đồng. Nay ông L, bà V tiếp tục yêu cầu phải trả lại phần đất thuộc thửa 57, tờ bản đồ 46, diện tích 4.497,5m² thì ông không đồng ý, đây là phần đất cụ Lê Đuộm N được hưởng thừa kế theo các bản án mà Tòa án đã xét xử nên yêu cầu Tòa căn cứ theo quy định của pháp luật giải quyết và phải tính trượt giá trước đây các tài sản mà ông B đã cho ông L, bà V nếu chấp nhận yêu cầu của ông L và bà V.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn L và Lê Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Châu T trình bày:

Việc vợ chồng ông L, bà V thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số: 369/2007/DS – PT ngày 26/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thì đã thi hành xong, các tài sản phía ông B cho lại vợ chồng ông L, bà V như lời trình bày của ông B1, ông B là đúng. Nếu hai bên thương lượng được trong vụ án này là tốt, còn đưa ra xét xử lại thì ông L là con nuôi của cụ A nên ông Lê Văn B phải giao trả lại phần đất có diện tích 4.497,5m² cho ông L. Phía ông L, bà V sẽ hoàn trả tiền công sức cho ông Đ.

Trong biên bản làm việc ngày 22/5/2019, bà Lê Thị P, bà Lê Thị Q là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Đuộm N trình bày:

Bà P, Bà Q là con của cụ Lê Đuộm N. Năm 2008, cụ N chết nên các anh chị em của bà gồm: Lê Thị N, Lê Thị Q, Lê Văn B, Lê Thị Đ, Lê Văn B1 và các bà cùng lập văn bản phân chia tài sản thừa kế vào ngày 15/9/2009 để phần đất 4.497,5m² cho ông Lê Văn B toàn quyền quyết định. Đất của cha nên các bà thống nhất giao cho ông B quản lý, sau này bà N, ông B đã bán phần đất cho ông Nguyễn Ngọc Đ, việc mua bán giữa ông B và ông Đ tự thực hiện các bà không can dự và cũng không hưởng hay được chia phần, vì trước đây cụ N còn sống cụ N đã chia đất cho các con xong, nếu có vấn đề gì xảy ra thì ông B chịu trách nhiệm, phần các bà không liên quan nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Ông nhận chuyển nhượng phần đất 4.497,5m², thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 46 từ ông Lê Văn B. Giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 250.000.000 đồng, nhưng giá thực tế là 800.000.000 đồng và ông đã giao đủ tiền và nhận đất canh tác, thủ tục chuyển nhượng ông đã làm hợp lệ nên nay Tòa án có đưa ra xét xử lại vụ án thì ông không đồng ý giao lại phần đất này, ông đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật mà giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu đòi lại di sản thừa kế của cụ Lê Đuộm N đối với ông Lê Văn L và bà Lê Thị V tại phần đất diện tích 4.497,5m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 46 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB063495 ngày 02/11/2010 hiện do ông Nguyễn Ngọc Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Ngọc Đ được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 46, diện tích 4.497,5m² mà ông Nguyễn Ngọc Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB063495 ngày 02/11/2010 đất tọa lạc xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Về phân tài sản: Ghi nhận người đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Lê Đượm N không yêu cầu ông Lê Văn L và bà Lê Thị V trả lại các tài sản mà gia đình cụ N đã cho và hỗ trợ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2019, bị đơn ông Lê Văn L, bà Lê Thị V kháng toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Không có đủ căn cứ pháp lý để xác định ông L là con nuôi bà A. Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án hai bên đương sự thống nhất trình bày cụ Lê Thị A chết ngày 02/6/2004, cụ A không có chồng, cụ A chết không để lại di chúc. Di sản cụ A để lại là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1042 diện tích 1.170m²; thửa 1043 diện tích 885m², thửa 1044 diện tích 300m², thửa 1045 diện tích 2.296m² cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre với tổng diện tích 4.621m² và 01 căn nhà vách gỗ, vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ thờ, 02 tủ ly, 02 tủ áo, 03 cái giường ngủ, 01 máy bơm nước, 02 ghế dài, 02 bàn tròn. Về hàng thừa kế của cụ A thì cụ N cho rằng cụ A không có chồng, con nên hàng thừa kế thứ nhất không còn ai, hàng thừa kế thứ hai thì cụ N là người duy nhất còn sống nên yêu cầu nhận di sản của cụ A. Phía ông L cho rằng ông là con nuôi của cụ A thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên yêu cầu nhận di sản.

[2] Xét việc nuôi con nuôi theo quy định pháp luật: Căn cứ vào Nghị định số: 83/1998/NĐ – CP ngày 10/10/1998 và Nghị định số 158/2005/NĐ – CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký quản lý hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, năm 1986, năm 2000 và Luật nuôi con nuôi các trường hợp được nhận làm con nuôi, có quy định thì việc nuôi con nuôi phải đăng ký hộ khẩu hộ tịch, giấy khai sinh do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận.

[2.1] Theo xác nhận của UBND xã P ngày 04/5/2006 “Qua kiểm tra sổ bộ khai sinh từ năm 1976 đến nay cụ A không có đăng ký khai sinh cho ông L”.

[2.2] Căn cứ Công văn số: 361/CV- BCH ngày 05/4/2017 của Ban Chỉ huy quân sự huyện T có nêu “Qua kiểm tra và trích lục hồ sơ nhập ngũ của ông Lê Văn L, thì năm 1979 ông Lê Văn L có được lệnh nhập ngũ nhưng thi hành được 05 tháng thì đào ngũ về địa phương sinh sống không đăng ký hộ khẩu tại địa phương. Thời điểm quân nhân đào ngũ đơn vị gốc đã hủy hồ sơ nên Ban Chỉ huy quân sự huyện không có hồ sơ lưu trữ quân nhân nào tên Lê Văn L sinh năm 1962 ấp L, xã P nhập ngũ năm 1979”. Mặt khác, theo Công văn số: 961/CAH ngày 12/11/2019 của Công an huyện T, tỉnh Bến Tre phúc đáp Công văn số: 326/CV-TA ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre như sau:

Tại bản khai danh sách nhân khẩu (NK2) do cụ Lê Thị A – sinh năm 1926 khai ngày 31/12/1976 thể hiện có 02 nhân khẩu gồm:

Tại bản kê khai nhân khẩu (mẫu nháp) của cụ Lê Thị A ngày 31/12/1976 tại mục những người thân thuộc trong gia đình thể hiện Lê Văn L quan hệ là con nuôi

Lê Thị A làm chủ hộ và Lê Văn L sinh năm 1962 đồng thời Lê Văn L thể hiện bị xóa, không rõ thời gian.

Tại giấy nhân hộ khẩu thường trú số 026048 CN ngày 14/10/1985 thể hiện những người thường trú trong hộ gồm 01 người là cụ Lê Thị A – sinh năm 1926 làm chủ hộ.

Như vậy, năm 1979 ông L có trúng tuyển nghĩa vụ quân sự nhưng ông L nhập ngũ được 05 tháng thì đào ngũ hồ sơ gốc đã hủy nên Ban chỉ huy quân sự không cung cấp được bản khai lý lịch của ông L. Đối với Công an huyện T, tỉnh Bến Tre có cung cấp bản kê khai của cụ A ngày 31/12/1976 cụ A có khai những người thân thuộc trong gia đình gồm có cha, mẹ, anh chị em của bà trong đó bà có kê khai ông Lê Văn L quan hệ là con nuôi, nhưng cũng cùng ngày 31/12/1976 tại bản khai danh sách nhân khẩu (NK2) do cụ A khai có 02 nhân khẩu gồm cụ A làm chủ hộ và Lê Văn L, đồng thời tên Lê Văn L bị gạch bỏ không rõ thời gian. Đồng thời, theo sổ đăng ký xây dựng gia đình an toàn về an ninh trật tự năm 1987 của cụ A, sổ quy ước tổ nhân dân tự quản của cụ A năm 1993 chỉ ghi cụ Lê Thị A.

[3] Xét mối quan hệ nuôi con nuôi thực tế: Khi xem xét mối quan hệ nuôi con nuôi thực tế thì cần xem xét ý kiến của những người dân sống lâu năm tại địa phương về thực chất mối quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; ý chí của người nhận nuôi trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc; trách nhiệm của con nuôi đối với cha, mẹ nuôi (khi cha mẹ nuôi còn sống, trách nhiệm chăm sóc của con nuôi đối với cha, mẹ nuôi khi cha, mẹ nuôi đau ốm (nếu có); việc lo ma chay, tang lễ khi cha mẹ nuôi chết.

[3.1] Đối với lời trình bày của ông L cho rằng ông là con nuôi có các nhân chứng như: ông Lê Văn P, Lê Thị B, bà Huỳnh Thị Kim H xác nhận có biết ông L là con nuôi của cụ A. Tuy nhiên hồ sơ cũng thể hiện nhân chứng khác như ông Lê Quang T, ông Nguyễn Văn Đ (gọi cụ Nguyễn Văn D bằng chú) (BL 74) trình bày ông L không phải là con nuôi của cụ A mà là con của cụ D, cụ D trước đây là người sống chấp nối với cụ A một thời gian. Ông L được cụ D nhận nuôi, cụ A không có nuôi ông L cũng như ông L không có chăm sóc, phụng dưỡng cụ A lúc cụ A còn sống. Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ Nguyễn Thị K là mẹ ruột của ông L trình bày bà cho ông Lê Văn L cho bà A nuôi từ khi ông L còn nhỏ, khi cho bà A nuôi bà có làm giấy tờ giao cho bà A giữ, nhưng đây chỉ là lời trình bày của cụ Khê, không có tài liệu nào để chứng minh. Do đó, việc xác nhận của những người làm chứng chỉ mang tính chất tham khảo, không có căn cứ để xem xét.

[3.2] Ông L trình bày, ông được cụ A nhận nuôi từ 03 tháng tuổi và khẳng định ông là con nuôi của cụ A. Tuy nhiên, tại đơn thưa của cụ A đề ngày 19/6/1996 cụ A có trình bày trước đây cụ có chấp nối với cụ Nguyễn Văn D ở xã L, khi đó cụ D có xin một đứa con nuôi tên Nguyễn Văn Bé H (tức ông L) cách thời gian sau này cụ D thôi cụ về L sống cho đến khi cụ mất. Còn Bé H thì về mẹ ruột sống ở ấp Tân Tây, xã P, huyện T, Bến Tre. Nhưng sau đó, ông L dẫn vợ con của ông về đòi ở nhà của cụ A, yêu cầu bà chia đất, đe dọa sẽ chém giết cụ... sự việc kéo dài cho đến ngày 08/02/2004 cụ A lại có đơn trình bày Bé H có hành vi bóp cổ cụ. Tại đơn này, cụ A trình bày việc Bé H hành hung và hăm dọa giết cụ rất nhiều lần. Do đó, cụ yêu cầu cơ quan thẩm quyền xem xét xử lý nghiêm. Qua lời trình bày của cụ A, cũng như của những người hàng xóm sống gần nhà cụ A tại Biên bản xác minh ngày 12/02/2004 của ban hòa giải ấp L, thể hiện mối quan hệ giữa ông L và cụ A không tốt, cụ A thể hiện ý chí không thừa nhận mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như mẹ con với ông L và trình bày rõ ông L không phải là con nuôi của cụ, ông L cất nhà ở riêng. Mặc dù, ông L ở trên đất của cụ A nhưng ông cũng không có tới lui thăm hỏi, chăm sóc trong những lúc cụ bị ốm đau, ngược lại ông L có những lời lẽ hăm dọa làm ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của cụ. Ông L cho rằng do cụ A

quá khó nên đôi lúc ông uống rượu say về thì ông có la lối lớn tiếng với cụ, chứ không có ngược đãi.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận ông Lê Văn B1 là người lo xây mồ mả cho cụ A khi qua đời. Đồng thời, năm 2005 ông L đã tự khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã P với quan hệ cha là ông Nguyễn Văn B2 và mẹ là bà Nguyễn Thị K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị V cho rằng bị đơn đã cung cấp các tài liệu chứng cứ như cuốn gia phả, bản khai nhân khẩu năm 1976, những người làm chứng cho ông L... đều xác định ông L là con nuôi của cụ A. Tuy nhiên, như đã phân tích trên thì những chứng cứ bị đơn cung cấp không chứng minh được ông Lê Văn L là con nuôi của cụ A.

[4] Từ đó, xét thấy yêu cầu đòi lại di sản thừa kế của cụ Lê Đượm N đối với ông L và bà V là có cơ sở nên được chấp nhận, nên buộc ông L và bà V có trách nhiệm giao lại gồm: Phần đất có diện tích 4.621m^2 gồm các thửa 1042 diện tích 1.170m^2 (LCN), thửa 1043 diện tích 885m^2 (LUA), thửa 1044 diện tích 300m^2 (ONT), thửa 1045 diện tích 2.296m^2 (CLN) cùng tờ bản đồ số 4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 202607 mang tên cụ Lê Thị A được cấp ngày 07/6/1991. Đất tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. 01 căn nhà vách ván gỗ, mái tole Pibroximăng (kể cả nhà phụ và gác lửng. 01 tủ thờ bằng cây gỗ; 01 tủ ly bằng thau lau, 02 tủ áo bằng thau lau, 03 giường ngủ (trong đó 01 giường hộp bằng cây thau lau 02 giường bằng cây thường) 02 ghế bàn dài bằng cây; 02 ghế bàn tròn bằng cây cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là phù hợp.

[5] Tuy nhiên, phần di sản nêu trên đã được các bên thỏa thuận thi hành xong bằng quyết định thi hành án số 128/QĐ – THA ngày 19/10/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ N nhận phần đất diện tích 4.621m^2 tại thửa 57 tờ bản đồ số 46 đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phía ông Lê Văn B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Lê Đượm N) đồng ý cho lại ông L bà V toàn bộ tài sản như nhà, tủ, bàn, ghế, đồng thời ông B hỗ trợ thêm số tiền 45.000.000 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng theo bản án và sau đó ông B có mua của ông Nguyễn Văn Sính và bà Đặng Thị Đ 01 phần đất có diện tích 126m^2 , cất 01 căn nhà bằng cây trên phần đất đã mua nêu trên cho ông L, bà V. Hai bên cũng đã thi hành xong và hiện tại ông B1 và ông B, Bà Q, Bà P (đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N) không có yêu cầu ông L, bà V phải hoàn trả lại, nên được ghi nhận.

[6] Đối với phần đất tại các thửa cũ số 1042; 1043; 1044; 1045 cùng tờ số 02 diện tích 4.621m² (theo thửa mới số 57, tờ bản đồ 46) theo kết quả đo đạc thực tế là 4.497,5m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre được những người thừa kế của cụ N lập văn bản phân chia di sản thừa kế thống nhất giao phần đất nêu trên cho ông Lê Văn B và ông B đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB063495 ngày 02/11/2010 nên ông Nguyễn Ngọc Đ được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất nêu trên. Ông B1 và ông B không yêu cầu giải quyết vẫn giữ nguyên hiện trạng, nên được ghi nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[7] Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu và đã quyết toán xong.

[8] Về án phí: - Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Ông Lê Văn L và bà Lê Thị V phải chịu là 300.000 đồng. Bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông L còn phải nộp số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn L và bà Lê Thị V theo các biên lai thu số 42760 ngày 28/9/2009 và biên lai thu số 021051 ngày 24/6/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị V, ông Lê Văn L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Do bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông Lê Văn L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009591 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L, bà Lê Thị V;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu đòi lại di sản thừa kế của cụ Lê Đượm N đối với ông Lê Văn L và bà Lê Thị V tại phần đất diện tích 4.497,5m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 46 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB063495 ngày 02/11/2010 hiện do ông Nguyễn Ngọc Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Ngọc Đ được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 46, diện tích 4.497,5m² mà ông Nguyễn Ngọc Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB063495 ngày 02/11/2010 đất tọa lạc xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Về phần tài sản: Ghi nhận người đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Lê Đượm N không yêu cầu ông Lê Văn L và bà Lê Thị V trả lại các tài sản mà gia đình cụ N đã cho và hỗ trợ.

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu và đã quyết toán xong.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị V phải chịu là 300.000 đồng. Bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông L còn phải nộp số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn L và bà Lê Thị V theo các biên lai thu số 42760 ngày 28/9/2009 và biên lai thu số 021051 ngày 24/6/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông Lê Văn L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009591 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt

Hồ Thị Thanh Thúy

Huỳnh Ngọc Dũng

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Bùi Thế Xương

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Thẩm phán

Thẩm phán

Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

